

CÁC BỘ**LIÊN BỘ****VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG****VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - BỘ CÔNG AN -
BỘ QUỐC PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2005*Số: 05/2005/TTLT-VKSTC-
BCA-BQP**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH****Về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và
Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định
của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003**

Để Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát các cấp thi hành đúng và thống nhất một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS) trong giai đoạn điều tra, truy tố, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thống nhất hướng dẫn như sau:

1. Về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra (điểm d khoản 1 Điều 34)

1.1. Đối với các quyết định của Phó

Thủ trưởng Cơ quan điều tra, BLTTHS không quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ. Ngay sau khi ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ, Cơ quan điều tra phải gửi các quyết định này cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng có liên quan.

1.2. Đối với các quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, BLTTHS quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhưng chưa gửi sang Viện kiểm

sát mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ. Nếu các quyết định này đã gửi sang Viện kiểm sát, nhưng Viện kiểm sát chưa quyết định việc phê chuẩn thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát để rút các quyết định này và ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ; nếu không đồng ý thì Viện kiểm sát quyết định việc thay đổi hoặc hủy bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 112 của BLTTHS.

1.3. Đối với các quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra kiến nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ. Ngay sau khi ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

2. Về việc thay đổi Điều tra viên, Phó Thủ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát (Điều 44 và Điều 45)

2.1. Khi phát hiện thấy Điều tra viên thuộc một trong những trường hợp bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng quy định tại khoản 1 Điều 44 của

BLTTHS, Kiểm sát viên có quyền đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét để thay đổi Điều tra viên hoặc đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình xem xét để yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên. Trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của Kiểm sát viên hoặc văn bản yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, nếu xét thấy có căn cứ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi Điều tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do để Viện kiểm sát cùng cấp biết.

Trường hợp thay đổi Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định phân công Phó Thủ trưởng khác hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời thông báo việc phân công đó cho Viện kiểm sát cùng cấp.

2.2. Nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44 của BLTTHS thì căn cứ khoản 2 của Điều này, Cơ quan điều tra đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp

tiến hành điều tra và Viện kiểm sát báo cáo bằng văn bản việc chuyển vụ án đó với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để chỉ đạo thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án; nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng thì lãnh đạo Bộ, ngành (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương) quyết định để một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành tố tụng đối với vụ án.

Quyết định thay đổi Điều tra viên, Phó Thủ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và đưa vào hồ sơ vụ án.

2.3. Khi phát hiện thấy Kiểm sát viên thuộc một trong những trường hợp bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng quy định tại Điều 45 của BLTTHS, Cơ quan điều tra kiến nghị nêu rõ lý do để Viện kiểm sát cùng cấp xem xét thay đổi Kiểm sát viên. Trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát phải ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên; nếu thấy không có căn cứ thay đổi Kiểm sát viên thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do để Cơ quan điều tra biết.

Trường hợp thay đổi Phó Viện trưởng

Viện kiểm sát thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời thông báo việc thay đổi, phân công đó cho Cơ quan điều tra cùng cấp.

2.4. Khi có căn cứ bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 45 của BLTTHS thì Viện trưởng Viện kiểm sát không được tiến hành tố tụng đối với vụ án đó; nếu đã tiến hành thì Viện kiểm sát báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nơi Viện trưởng bị thay đổi tiến hành tố tụng đối với vụ án và thông báo cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trong trường hợp này Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo Viện kiểm sát nơi đó thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án.

Quyết định thay đổi và phân công Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát phải được gửi cho Cơ quan điều tra thụ lý vụ án để đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Về căn cứ và hồ sơ bắt người trong trường hợp khẩn cấp, thủ tục phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp (Điều 81)

3.1. Chỉ được bắt khẩn cấp khi có đủ tài liệu chứng minh việc bắt khẩn cấp thuộc

một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của BLTTHS. Nếu bắt khẩn cấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì trong hồ sơ phải có tài liệu chứng minh các căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Nếu bắt khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong hồ sơ phải có biên bản ghi lời khai của người bị hại hoặc lời khai của người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm và các tài liệu hoặc căn cứ khác chứng tỏ người đó sẽ bỏ trốn. Nếu bắt khẩn cấp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì phải thu thập hoặc ghi nhận được dấu vết, tài liệu, đồ vật liên quan đến tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở, nơi làm việc của người bị nghi thực hiện tội phạm đó.

Cần lưu ý, để nhận định đúng việc người đó có thể trốn theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 81 của BLTTHS, người có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp và Viện kiểm sát khi xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp phải căn cứ và đánh giá một cách toàn diện về các mặt như: nhân thân người đó (có tiền án, tiền sự, lang thang không có nơi cư trú rõ ràng...), tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và loại tội phạm được thực hiện mà thực tiễn cho thấy người phạm tội thường trốn như tội trộm cắp, lừa đảo, cướp, giết người, mua bán trái phép các chất ma túy...

3.2. Trường hợp ủy thác bắt khẩn cấp thì ngay sau khi kết thúc việc bắt khẩn cấp, Cơ quan điều tra được ủy thác phải thông báo ngay cho Cơ quan điều tra đã ủy thác đến nhận người bị bắt và các tài liệu liên quan. Khi đã dẫn giải người bị bắt về đến trụ sở của mình, Cơ quan điều tra thụ lý vụ án phải chuyển ngay hồ sơ kèm theo quyết định ủy thác việc bắt khẩn cấp cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn.

3.3. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp gồm các tài liệu sau đây:

a) Công văn đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp;

b) Lệnh bắt khẩn cấp, trong đó phải ghi rõ bắt khẩn cấp trong trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều 81;

c) Biên bản bắt người trong trường hợp khẩn cấp;

d) Tin báo, tố giác về tội phạm; kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước;

đ) Các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc quyết định bắt khẩn cấp đối với từng trường hợp quy định tại điểm 3.1 của Mục này.

e) Tài liệu về nhân thân người bị bắt;

g) Lời khai của người bị bắt khẩn cấp (nếu có);

h) Bản kê tên các tài liệu trong hồ sơ

và từng trang tài liệu được đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra.

3.4. Trong mọi trường hợp thời hạn xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp của Viện kiểm sát phải thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều 81 của BLTTHS. Nếu phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt hoặc trong trường hợp phải xét phê chuẩn nhiều người bị bắt khẩn cấp cùng một thời điểm hoặc vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn này cũng không được quá 12 giờ, kể từ khi Viện kiểm sát nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn. Thời hạn 12 giờ xét phê chuẩn được tính liên tục kể cả trong và ngoài giờ làm việc. Do đó, sau khi đã dẫn giải người bị bắt về trụ sở của mình, Cơ quan điều tra thụ lý vụ án phải chuyển ngay hồ sơ có đủ các tài liệu quy định tại điểm 3.3 của Mục này cho Viện kiểm sát cùng cấp xét phê chuẩn. Ngày nghỉ hoặc ngoài giờ làm việc hàng ngày, Viện kiểm sát các cấp đều phải cử Kiểm sát viên thường trực tại trụ sở để thực hiện nhiệm vụ.

3.5. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp quy định tại khoản 4 Điều 81 là trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ thấy có dấu hiệu lạm dụng việc bắt khẩn cấp hoặc tài liệu chứng cứ trong hồ sơ bắt khẩn cấp chưa thể hiện rõ căn cứ để bắt khẩn cấp hoặc có mâu thuẫn.

Khi cần gặp, hỏi người bị bắt khẩn cấp, Kiểm sát viên phải thông báo trước để Cơ quan điều tra tạo điều kiện cho Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ hoặc để phối hợp trong quá trình gặp, hỏi người bị bắt.

Biên bản ghi lời khai của người bị bắt do Kiểm sát viên lập phải được chuyển cho Cơ quan điều tra để đưa vào hồ sơ vụ án.

4. Những việc phải làm ngay sau khi bắt khẩn cấp hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp truy nã (Điều 83)

4.1. Căn cứ khoản 1 Điều 83 của BLTTHS trong thời hạn 24 giờ kể từ khi đã dẫn giải người bị bắt về đến trụ sở, Cơ quan điều tra thụ lý vụ việc phải lấy lời khai ngay và có quyền ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt, không phải chờ Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp. Do đó, trường hợp Cơ quan điều tra trả tự do cho người bị bắt thì thông báo ngay cho Viện kiểm sát để không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp; trường hợp Cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm giữ nhưng không có căn cứ để phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

4.2. Đối với người bị bắt trong trường hợp truy nã, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải lấy lời khai, lập danh

chỉ bản, chụp ảnh người bị bắt và gửi ngay thông báo kèm theo danh chỉ bản, ảnh của người đó cho cơ quan đã ra quyết định truy nã để đến nhận người bị bắt.

Trường hợp xét thấy cơ quan ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì Cơ quan điều tra nhận người bị bắt ra quyết định tạm giữ và gửi ngay quyết định tạm giữ cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu cơ quan đã ra quyết định truy nã vẫn chưa đến nhận người bị bắt thì chậm nhất trước khi hết thời hạn tạm giữ 12 giờ, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải chuyển hồ sơ kèm theo Công văn đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp gia hạn tạm giữ đối với người bị bắt. Thời hạn gia hạn tạm giữ và việc xét phê chuẩn tạm giữ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của BLTTHS.

4.3. Sau khi nhận được thông báo kèm theo danh chỉ bản, ảnh người bị bắt, cơ quan đã ra quyết định truy nã phải kiểm tra ngay để xác định đúng là người đang bị truy nã hay không; nếu xác định đúng thì đến ngay Cơ quan điều tra nơi tiếp nhận người bị bắt truy nã để nhận người bị bắt; nếu không đúng phải thông báo lại ngay để Cơ quan điều tra đang giữ người bị bắt trả tự do cho họ. Trường hợp không thể đến nhận ngay người bị bắt thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm

giam kèm theo quyết định truy nã cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn.

Trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù trốn khỏi nơi giam thì Giám thị trại giam ra quyết định truy nã, tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự.

Thời hạn Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh tạm giam đối với các trường hợp quy định tại Điểm này không được quá 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị phê chuẩn để cơ quan ra quyết định truy nã kịp thời gửi lệnh tạm giam kèm theo quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam đó cho Cơ quan điều tra nhận người bị bắt.

4.4. Sau khi nhận được lệnh tạm giam đã được Viện kiểm sát phê chuẩn, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt có trách nhiệm giải ngay người bị bắt đến trại tạm giam nơi gần nhất. Việc giao nhận người bị bắt giữa Cơ quan điều tra và trại tạm giam; giữa trại tạm giam và Cơ quan ra quyết định truy nã phải lập biên bản theo quy định tại Điều 95 của BLTTHS. Biên bản ghi lời khai người bị bắt, quyết định tạm giữ, quyết định gia hạn tạm giữ và quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ, lệnh tạm giam và quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam của Viện kiểm sát, các tài liệu khác có liên quan và biên bản giao nhận người bị bắt phải đưa vào hồ sơ vụ án.

5. Việc phê chuẩn lệnh tạm giam trong trường hợp người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can (khoản 3 Điều 88)

5.1. Để đảm bảo trong thời gian Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh tạm giam đối với người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can vẫn còn trong thời hạn tạm giữ thì chậm nhất 12 giờ trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra phải giao hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và đề nghị phê chuẩn lệnh tạm giam bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp. Khi hồ sơ đã chuyển cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn, nếu có tài liệu bổ sung thì Cơ quan điều tra phải chuyển ngay cho Viện kiểm sát để kịp thời phục vụ cho việc xét phê chuẩn.

Trường hợp này, việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can được tiến hành cùng với việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam bị can. Nếu chưa đủ căn cứ khởi tố bị can, nhưng có căn cứ gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định gia hạn tạm giữ và gửi ngay cho Viện kiểm sát phê chuẩn. Trong thời hạn gia hạn tạm giữ đó, Cơ quan điều tra phải khẩn trương thu thập, củng cố tài liệu, chứng cứ và chuyển ngay cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can.

Nếu Viện kiểm sát không phê chuẩn thì ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi

tố bị can và yêu cầu Cơ quan điều tra trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Trường hợp có gia hạn tạm giữ, nếu không phê chuẩn thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và ra quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ.

Nếu thấy việc khởi tố bị can là có căn cứ, nhưng không cần thiết phải tạm giam bị can thì Viện kiểm sát ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và ra quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam; nếu xét cần thì yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can.

5.2. Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và phê chuẩn lệnh tạm giam trong trường hợp người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can, gồm có các tài liệu sau đây:

a) Công văn đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và đề nghị phê chuẩn lệnh tạm giam bị can;

b) Quyết định tạm giữ, quyết định gia hạn tạm giữ (nếu có); lệnh tạm giam bị can;

c) Quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can;

d) Biên bản giao quyết định khởi tố bị can có chữ ký hoặc điểm chỉ của bị can;

đ) Biên bản lấy lời khai người bị tạm giữ, biên bản hỏi cung bị can (nếu có);

e) Các tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị can;

g) Các tài liệu về nhân thân bị can;

h) Bản kê tên các tài liệu trong hồ sơ và từng trang tài liệu được đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra.

6. Thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam và cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam (khoản 4 Điều 87)

Căn cứ khoản 4 Điều 87 của BLTTHS thì trong trường hợp tạm giữ và tạm giam liên tục hoặc không liên tục với nhau, thời hạn tạm giữ đều phải được trừ vào thời hạn tạm giam để điều tra. Nếu tạm giam liên tục với tạm giữ thì thời hạn tạm giam được tính tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn tạm giữ, không tính trừ thời hạn tạm giam lên thời hạn tạm giữ.

Căn cứ Điều 96 của BLTTHS khi tính thời hạn tạm giữ, tạm giam thì thời hạn hết vào ngày kết thúc thời hạn được ghi trong lệnh. Nếu thời hạn được tính bằng tháng thì một tháng được tính là ba mươi ngày. Do đó, khi tính thời hạn tạm giữ, tạm giam phải căn cứ vào thời hạn thực tế được ghi trong quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam và tính liên tục cả ngày nghỉ (thứ 7, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết) nếu thời hạn tạm giữ, tạm giam trùng vào ngày nghỉ. Một tháng phải tính theo tháng đủ là ba mươi ngày, không tính ngày theo tháng thiếu hoặc tháng thừa (28 hoặc 31 ngày).

Cách ghi thời hạn trong lệnh tạm giam trong trường hợp trước đó bị can đã bị tạm giữ được thực hiện thống nhất như sau: thời hạn tạm giam được tính theo ngày, bắt đầu kể từ ngày ra lệnh tạm giam và kết thúc vào ngày của tháng tương ứng khi hết số ngày cần tạm giam (đã trừ đi số ngày tạm giữ).

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A bị tạm giữ 3 ngày, từ ngày 01/3 đến ngày 04/3/2004, sau đó A bị khởi tố bị can và bị ra lệnh tạm giam 2 tháng, thì thời hạn tạm giam thực tế đối với bị can là 1 tháng 27 ngày (đã trừ 3 ngày tạm giữ). Do đó, thời hạn trong lệnh tạm giam ghi là: tạm giam trong thời hạn 57 ngày, kể từ ngày 04/3/2004 đến ngày 29/4/2004 đối với bị can Nguyễn Văn A.

Ví dụ 2: Trần Thị B bị tạm giữ 6 ngày, từ ngày 05/3/2004 đến ngày 10/3/2004 thì được tại ngoại. Sau một tháng, B bị khởi tố bị can và bị bắt để tạm giam với thời hạn là 2 tháng, thì thời hạn tạm giam thực tế đối với bị can B là 1 tháng và 24 ngày (đã trừ 6 ngày tạm giữ). Do đó, thời hạn trong lệnh tạm giam ghi là: Tạm giam trong thời hạn 54 ngày, kể từ ngày 11/4/2004 đến 03/6/2004 đối với bị can Trần thị B.

7. Về việc khởi tố và kiểm sát khởi tố vụ án hình sự (các Điều 104, 105 và 109)

7.1. Việc thực hiện thẩm quyền khởi tố và kiểm sát khởi tố vụ án hình sự quy

định tại các Điều 104 và 105 của BLTTHS được thực hiện như sau:

Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 103 của BLTTHS, Cơ quan điều tra phải kiểm tra, xác minh tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước; nếu xác định có dấu hiệu tội phạm xảy ra thì ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu có một trong những căn cứ quy định tại Điều 107 của BLTTHS thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định đó kèm theo các tài liệu có liên quan cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong thời hạn 3 ngày, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan, nếu thấy đủ căn cứ thì Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan điều tra biết; nếu chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ. Trường hợp đủ căn cứ chứng tỏ rằng quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự rõ ràng là không có căn cứ thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ; nếu Cơ quan điều tra không nhất trí thì Viện kiểm sát căn cứ khoản 2 Điều 109 của BLTTHS ra quyết định hủy bỏ.

7.2. Những vụ án về các tội phạm quy định tại khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 của Bộ luật Hình sự chỉ được ra quyết định khởi tố vụ án khi đã có yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Yêu cầu khởi tố của người bị hại hoặc của người đại diện thể hiện bằng đơn yêu cầu có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; nếu người bị hại hoặc người đại diện đến trực tiếp trình bày thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố và yêu cầu họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản. Biên bản do Viện kiểm sát lập phải được chuyển ngay cho Cơ quan điều tra để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự và đưa vào hồ sơ vụ án.

Nếu ngay sau khi khởi tố vụ án hình sự mà người bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố thì Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp; nếu đang điều tra hoặc đã kết thúc điều tra thì Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra; nếu đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án.

Trong trường hợp xét thấy việc rút yêu cầu khởi tố của người bị hại trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 105 của BLTTHS.

8. Việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự (Điều 106)

8.1. Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ hoặc không có căn cứ thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu để Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc ra quyết định hủy bỏ; nếu Cơ quan điều tra không nhất trí và rõ ràng việc thay đổi, bổ sung này không có căn cứ thì Viện kiểm sát căn cứ khoản 5 Điều 112 của BLTTHS ra quyết định hủy bỏ.

Trường hợp có căn cứ thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định; nếu đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không nhất trí thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định phải gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 106 của BLTTHS.

8.2. Chỉ thay đổi quyết định khởi tố vụ án trong trường hợp thay đổi tội danh. Không áp dụng việc thay đổi quyết định khởi tố vụ án nếu qua điều tra xác định

được hành vi của bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong cùng tội danh đã khởi tố.

Ví dụ: Quyết định khởi tố vụ án trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự (tội phạm ít nghiêm trọng), qua điều tra xác định được hành vi trộm cắp của bị can phạm vào khoản 2 Điều 138 của Bộ luật hình sự (tội phạm nghiêm trọng) thì không phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự đó.

9. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra trong việc thực hiện các yêu cầu và quyết định của Viện kiểm sát (Điều 114)

Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và nhanh chóng các yêu cầu và quyết định tại các điểm 1, 2 và 3 Điều 112 của BLTTHS. Đối với các yêu cầu và quyết định tại các điểm 4, 5 và 6 Điều 112 của BLTTHS, nếu không nhất trí, Cơ quan điều tra vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền báo cáo Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định; nếu là Cơ quan điều tra ở cấp trung ương thì kiến nghị với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, quyết định.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan điều tra, nếu nhất trí thì Viện kiểm sát

cấp trên trực tiếp hủy bỏ quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới; nếu không đồng ý thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho Cơ quan điều tra đã kiến nghị và Viện kiểm sát cấp dưới. Kết quả giải quyết của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương là quyết định cuối cùng.

10. Về chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền (Điều 116)

10.1. Căn cứ Điều 116 của BLTTHS thì trong trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền điều tra của mình, Cơ quan điều tra phải đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiếp tục điều tra. Trường hợp thấy vụ án không thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra cấp mình thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành các thủ tục để Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan có thẩm quyền. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Nếu phải chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu thì Cơ quan điều tra cấp huyện, cấp khu vực tiến hành các thủ tục để Viện kiểm sát

cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án. Nếu vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu đề nghị chuyển thì Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án. Trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được đề nghị chuyển vụ án của Viện kiểm sát cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực hoặc của Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu thì Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu phải ra quyết định chuyển vụ án.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định chuyển vụ án, Viện kiểm sát có thẩm quyền phải gửi ngay quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu đã đề nghị chuyển vụ án.

Trong thời hạn hai ngày, kể từ khi nhận được quyết định chuyển vụ án, Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án có trách nhiệm chuyển ngay hồ sơ và vật chứng của vụ án đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiếp tục điều tra. Việc giao nhận hồ sơ, vật chứng của vụ án phải được lập biên bản theo đúng quy định tại Điều 95 của BLTTHS, trong đó phải ghi

rõ ngày Cơ quan điều tra có thẩm quyền nhận hồ sơ, vật chứng của vụ án.

10.2. Theo quy định tại Điều 119 của BLTTHS thì thời hạn điều tra vụ án hình sự được tính từ ngày Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra theo thời hạn điều tra đối với từng loại tội phạm. Do đó, thời hạn điều tra đối với vụ án được chuyển để điều tra theo thẩm quyền được tính tiếp kể từ khi Cơ quan điều tra có thẩm quyền nhận được hồ sơ vụ án cho đến khi kết thúc điều tra, trừ đi thời gian mà Cơ quan điều tra đề nghị chuyển vụ án đã điều tra.

11. Thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can (Điều 127)

11.1. Trong quá trình điều tra vụ án hình sự, nếu có căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố hoặc bị can còn có hành vi phạm tội khác thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp có quyền ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, nhưng Viện kiểm sát chỉ thực hiện thẩm quyền này khi đã yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện.

Trường hợp thay đổi quyết định khởi tố bị can thì phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự. Ví dụ: thay đổi quyết định khởi tố bị can từ tội lạm dụng tín nhiệm sang tội lừa đảo

chiếm đoạt tài sản, thì phải thay đổi quyết định khởi tố vụ án về tội lạm dụng tín nhiệm sang tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Cần lưu ý là không thay đổi quyết định khởi tố bị can trong trường hợp điều tra xác định được hành vi của bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc tội nhẹ hơn trong cùng tội danh đã khởi tố đối với bị can.

11.2. Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can trong vụ án đã được khởi tố; nếu bị can còn có hành vi phạm tội khác mà hành vi đó chưa được khởi tố vụ án thì phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trước khi ra quyết định khởi tố bị can và xem xét nhập các vụ án để điều tra chung theo quy định tại Điều 117 của BLTTHS. Nếu trong quá trình điều tra vụ án mà xác định được bị can thực hiện hành vi phạm tội này là để thực hiện hành vi phạm tội khác thì ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can.

Ví dụ 1: Trong vụ giết người và cướp tài sản, Nguyễn Văn A và Trần Thị B bị khởi tố bị can về hai tội giết người và cướp tài sản, còn Nguyễn Văn C bị khởi tố về tội giết người. Qua điều tra xác định được ngoài hành vi giết người, C còn cùng với A và B thực hiện hành vi cướp đã được khởi tố thì phải bổ sung quyết

định khởi tố bị can đối với C về hành vi cướp tài sản.

Ví dụ 2: Nguyễn Văn A là bị can trong vụ án trộm cắp, nhưng qua điều tra cho thấy trước đó Nguyễn Văn A còn có hành vi cướp tài sản, trong trường hợp này A phạm hai tội. Do đó phải ra quyết định khởi tố vụ án về hành vi cướp tài sản, sau đó ra quyết định khởi tố bị can đối với A về tội cướp tài sản và xem xét để quyết định nhập hai vụ án để điều tra theo quy định tại Điều 117 của BLTTHS.

Ví dụ 3: Nguyễn Văn A là bị can trong vụ giết người nhưng qua điều tra cho thấy A thực hiện hành vi giết nạn nhân là nhằm cướp tài sản thì phải ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, đồng thời ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với A về tội cướp tài sản.

11.3. Việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can trong trường hợp bị can có nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng tội danh và trường hợp bị can phạm nhiều tội khác nhau, được thực hiện như sau:

a) Nếu một người có nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng tội danh thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can chung cho tất cả các lần phạm tội đó. Ví dụ: Nguyễn Văn A nhiều lần mua bán trái phép các chất ma túy thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một

quyết định khởi tố bị can đối với A về tội mua bán trái phép các chất ma túy theo điều khoản tương ứng của Bộ luật hình sự.

b) Trường hợp cùng một thời điểm mà một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can chung trong đó ghi rõ từng tội danh và điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn A cùng một lúc vừa có hành vi hiếp dâm, liền sau đó giết nạn nhân để bịt đầu mối thì trong quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can đối với A ghi rõ từng hành vi phạm tội đó là hiếp dâm và giết người theo điều khoản tương ứng của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ 2: Nguyễn Văn A đang thực hiện hành vi trộm cắp thì bị phát hiện và đuổi bắt. Liên ngay sau đó A đã cướp giật chiếc xe đạp của người đi đường làm phương tiện để tẩu thoát. Trường hợp này cũng chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can, trong đó ghi rõ hành vi trộm cắp và cướp giật tài sản theo điều khoản tương ứng của Bộ luật Hình sự.

c) Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau nhưng được phát hiện không cùng một thời điểm thì phải ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can riêng đối với từng hành vi phạm

tội đó và tùy từng trường hợp mà xem xét để quyết định nhập vụ án theo quy định tại Điều 117 của BLTTHS. Ví dụ: Nguyễn Văn B phạm tội trộm cắp bị bắt quả tang vào ngày 15/8/2005, sau khi điều tra về vụ trộm cắp được một tháng, Cơ quan điều tra phát hiện được B còn có hành vi cướp tài sản vào ngày 15/7/2005, thì ngoài quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can về hành vi trộm cắp tài sản, Cơ quan điều tra còn phải ra quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can đối với B về hành vi cướp tài sản.

11.4. Sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, phát hiện thấy có người đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố hoặc có căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố hoặc còn hành vi phạm tội khác thì Viện kiểm sát trả hồ sơ và yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và tiến hành các hoạt động điều tra theo thủ tục chung. Nếu đã có yêu cầu mà Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

12. Việc giao nhận và phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can (khoản 4 và

khoản 6 Điều 126; khoản 2 và khoản 3 Điều 127)

12.1. Căn cứ khoản 4 Điều 126 và khoản 2 Điều 127 của BLTTHS thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi các quyết định này kèm theo các tài liệu có liên quan cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn. Đồng thời, căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 126 và khoản 3 Điều 127 của BLTTHS thì Cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can cho bị can trước khi Viện kiểm sát phê chuẩn. Do đó, Viện kiểm sát có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra để việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can được nhanh chóng, kịp thời phúc đáp yêu cầu điều tra.

Trường hợp không thể giao ngay các quyết định này cho bị can như trường hợp bắt bị can tại ngoại để tạm giam hoặc phải khám xét chỗ ở, nơi làm việc của bị can; bị can trốn; bị can tại ngoại do không triệu tập hoặc gặp ngay được,... thì sau khi có quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát cùng cấp, Cơ quan điều tra phải giao ngay các quyết định đó (cả quyết định của Cơ quan điều tra và quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát) cho người bị khởi tố.

Việc giao nhận quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và quyết định phê chuẩn các quyết định này của Viện kiểm sát phải được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 126, khoản 3 Điều 127 của BLTTHS.

12.2. Sau khi Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải chụp ảnh, lập danh chỉ bản của bị can và đưa vào hồ sơ vụ án. Đối với bị can trốn thì việc chụp ảnh, lập danh chỉ bản của bị can phải được thực hiện ngay sau khi bắt được bị can.

12.3. Thời hạn xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can phải được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 126, khoản 2 Điều 127 của BLTTHS. Trường hợp xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì thời hạn này không quá 12 giờ, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố bị can và các tài liệu có liên quan. Do đó, chậm nhất trước khi hết hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ 12 giờ Cơ quan điều tra phải giao hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp.

12.4. Trong trường hợp Viện kiểm sát trực tiếp hỏi cung bị can hoặc lấy lời khai người làm chứng, người bị hại để làm rõ căn cứ của việc khởi tố bị can trước khi ra quyết định phê chuẩn thì biên bản ghi

lời khai của những người này phải được chuyển cho Cơ quan điều tra để đưa vào hồ sơ vụ án. Việc giao nhận các tài liệu đó giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra cùng cấp phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 95 của BLTTHS.

13. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

Hồ sơ gồm có các tài liệu sau đây:

a) Công văn đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;

b) Quyết định khởi tố vụ án, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án;

c) Quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;

d) Biên bản giao quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can cho bị can, trừ các trường hợp quy định tại điểm 12.1 Mục 12 của Thông tư này;

đ) Các tài liệu làm căn cứ khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;

e) Biên bản ghi lời khai của người bị nghi thực hiện tội phạm, biên bản hỏi cung bị can (nếu có);

g) Lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, người làm chứng, người bị hại (nếu có);

h) Bản kê tên các tài liệu trong hồ sơ và từng trang tài liệu được đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra.

14. Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra khi cần thiết (Điều 112)

Các hoạt động điều tra mà Bộ luật quy định cho Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành khi cần thiết quy định tại khoản 2 Điều 112 của BLTTHS gồm hỏi cung bị can, lấy lời khai, đối chất, thực nghiệm điều tra và được thực hiện như sau:

14.1. Trong quá trình điều tra, khi có yêu cầu của Cơ quan điều tra hoặc qua kiểm sát việc hỏi cung phát hiện thấy bị can kê oan, lời khai của bị can trước sau không thống nhất lúc nhận tội, lúc không nhận tội; bị can có khiếu nại về việc điều tra; có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực của lời khai bị can; trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng thì Viện kiểm sát có thể trực tiếp gặp, hỏi cung bị can. Khi cần hỏi cung, Kiểm sát viên phải báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng và thông báo trước cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra.

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, nếu có nghi ngờ về tài liệu, chứng cứ; các chứng cứ quan trọng của vụ án có mâu thuẫn;

trường hợp vụ án đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp khó thống nhất về tính chất vụ án hoặc để củng cố tài liệu chứng cứ phục vụ cho việc truy tố, thì Kiểm sát viên có thể trực tiếp hỏi cung bị can.

Trường hợp bị can đang bị tạm giam, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra có trách nhiệm phối hợp với Giám thị trại tạm giam, Trưởng nhà tạm giữ nơi bị can đang bị tạm giam để tạo điều kiện cho Kiểm sát viên thực hiện việc hỏi cung bị can. Trường hợp Kiểm sát viên hỏi cung bị can thì phải thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 131 và 132 của BLTTHS.

14.2. Trong quá trình điều tra, để bảo đảm việc xét phê chuẩn các quyết định của Cơ quan điều tra được chính xác, Kiểm sát viên có thể triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Trước khi lấy lời khai, Kiểm sát viên thông báo trước cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra về thời gian, địa điểm tiến hành việc lấy lời khai của những người này.

Khi kết thúc điều tra, hồ sơ đã chuyển sang Viện kiểm sát mà xét thấy cần bổ sung tài liệu, chứng cứ, Kiểm sát viên có thể triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan đến vụ án. Việc triệu tập, lấy lời khai của những người này phải được tiến hành theo quy định tại các Điều 133, 135 và 136 của BLTTHS.

14.3. Trong quá trình kiểm sát điều tra, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của bị can, người bị hại, người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên tiến hành đối chất.

Kiểm sát viên chỉ tiến hành đối chất trong trường hợp có yêu cầu của Cơ quan điều tra hoặc thấy việc đối chất của Điều tra viên chưa làm rõ được mâu thuẫn. Khi cần phải đối chất Kiểm sát viên phải thông báo trước với Điều tra viên và thực hiện việc đối chất theo đúng quy định tại Điều 138 của BLTTHS.

Trong giai đoạn truy tố, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng thì Kiểm sát viên có thể tiến hành đối chất để làm rõ mâu thuẫn đó mà không phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung.

14.4. Trong quá trình điều tra, nếu thấy cần thực nghiệm điều tra để kiểm tra mâu thuẫn giữa lời khai của bị can, của những người tham gia tố tụng khác với thực tế khách quan thì Viện kiểm sát yêu cầu để Cơ quan điều tra tiến hành thực nghiệm điều tra.

Trong giai đoạn truy tố, xét thấy cần

thực nghiệm những tình huống điều tra đơn giản mà qua thực nghiệm tại chỗ có thể kết luận được để kiểm tra chứng cứ, không phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành. Việc thực nghiệm điều tra của Viện kiểm sát phải có người chứng kiến và lập biên bản theo đúng quy định tại Điều 95 của BLTTHS. Trường hợp cần dựng lại hiện trường hoặc thực nghiệm điều tra tại hiện trường thì trả hồ sơ và nêu rõ yêu cầu để Cơ quan điều tra tiến hành.

Biên bản tiến hành một số hoạt động điều tra của Viện kiểm sát quy định tại Mục này phải đưa vào hồ sơ vụ án.

15. Kiểm sát viên đề ra yêu cầu điều tra trong quá trình điều tra

15.1. Kiểm sát viên phải kịp thời trao đổi với Điều tra viên được phân công điều tra vụ án về những vấn đề cần điều tra ngay từ khi kiểm sát việc khởi tố vụ án, khám nghiệm hiện trường và trong quá trình điều tra, bảo đảm phối hợp để Cơ quan điều tra nhanh chóng thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ của vụ án.

Kiểm sát viên có thể trực tiếp đề ra yêu cầu điều tra bằng lời trong quá trình kiểm sát khám nghiệm hiện trường, khám xét, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đối chất, thực nghiệm điều tra. Đối với các trường hợp khác khi đề ra yêu cầu điều tra, Kiểm sát viên phải có văn bản nêu rõ những vấn đề cần điều tra để củng cố

chứng cứ hoặc để làm rõ những tình tiết liên quan đến những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự được quy định tại Điều 63 của BLTTHS. Đối với những vụ án trọng điểm, phức tạp thì Kiểm sát viên phải xin ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát trước khi ký văn bản yêu cầu điều tra.

15.2. Điều tra viên được phân công điều tra vụ án phải nghiên cứu để tiến hành điều tra những vấn đề mà Kiểm sát viên yêu cầu; nếu thấy cần thì trao đổi với Kiểm sát viên để làm rõ nội dung những yêu cầu đó. Trường hợp không nhất trí thì Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát để thống nhất chỉ đạo việc điều tra. Trường hợp Cơ quan điều tra không thực hiện những yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát thì nêu rõ lý do trong Bản kết luận điều tra, khắc phục việc Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài.

16. Việc sử dụng lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra trong giai đoạn truy tố (Điều 166)

16.1. Trường hợp chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp mà còn thời hạn tạm giam bị can thì Cơ quan điều tra phải thông báo cho Giám thị trại tạm giam, Trưởng nhà tạm giữ nơi bị can đang bị tạm giam biết để tạo điều kiện

cho Kiểm sát viên thi hành nhiệm vụ hỏi cung bị can.

16.2. Ngay sau khi nhận hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải kiểm tra thời hạn tạm giam bị can để báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định như sau:

a) Nếu thời hạn tạm giam còn và bằng hoặc dài hơn thời hạn truy tố đối với từng tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 166 của BLTTHS và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can thì Viện kiểm sát sử dụng lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra mà không phải ra lệnh tạm giam mới.

b) Nếu thời hạn tạm giam còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết hạn tạm giam năm ngày, Kiểm sát viên phải báo cáo để Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát ra lệnh tạm giam mới. Thời hạn tạm giam mới được tính tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng ghi trong lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra và không được quá thời hạn truy tố đối với từng tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 166 của BLTTHS (trừ đi thời hạn đã tạm giam bị can kể từ ngày Viện kiểm sát nhận hồ sơ vụ án). Sau khi Viện kiểm sát ra lệnh tạm giam mới phải chuyển ngay cho Giám thị trại tạm giam, Trưởng nhà tạm giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

Ví dụ: ngày 01/02/2004, Viện kiểm sát nhận hồ sơ vụ án đề nghị truy tố bị can

A về tội phạm nghiêm trọng và A đang bị tạm giam theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra đến hết ngày 15/02/2004. Xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can thì ngày 10/02/2004, Kiểm sát viên phải báo cáo để Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng ra lệnh tạm giam mới kể từ ngày 16/02/2004. Thời hạn tạm giam này không được quá mười lăm ngày (ba mươi ngày là thời hạn truy tố đối với tội phạm nghiêm trọng trừ đi mười lăm ngày bị can đã bị tạm giam theo lệnh tạm giam trước đó, kể từ ngày 01/02/2004 là ngày Viện kiểm sát nhận hồ sơ vụ án).

17. Việc sử dụng lệnh tạm giam trong trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi còn thời hạn tạm giam và việc tạm giam bị can khi chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền

17.1. Trường hợp Viện kiểm sát trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung mà còn thời hạn tạm giam (lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc lệnh tạm giam của Viện kiểm sát) thì Cơ quan điều tra tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam đó mà không phải ra lệnh tạm giam mới; nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để kết thúc việc điều tra bổ sung và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì trước khi hết hạn tạm giam năm ngày, Cơ quan điều tra ra lệnh tạm giam mới và gửi ngay lệnh tạm giam đó cho Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn. Thời hạn tạm giam ghi trong lệnh tạm giam mới được tính tiếp theo ngày

tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và không được quá thời hạn điều tra bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 121 của BLTTHS (trừ đi thời hạn mà Cơ quan điều tra đã sử dụng để tạm giam bị can theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra).

17.2. Trường hợp chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền (chuyển ngang cấp, cấp dưới chuyển lên cấp trên, cấp trên chuyển cấp dưới hoặc chuyển cho cơ quan khác có thẩm quyền) thì việc tạm giam bị can thuộc thẩm quyền của nơi nhận thụ lý vụ án và được thực hiện như sau:

a) Nếu còn thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam hoặc lệnh gia hạn tạm giam của nơi chuyển vụ án và xét thấy cần tiếp tục tạm giam thì nơi nhận thụ lý vụ án tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc lệnh gia hạn tạm giam của nơi chuyển vụ án mà không phải ra lệnh tạm giam mới. Nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để kết thúc điều tra và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì trước khi hết thời hạn đó năm ngày, Cơ quan điều tra nơi nhận thụ lý vụ án có văn bản đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp gia hạn tạm giam. Thời hạn tạm giam ghi trong lệnh gia hạn tạm giam được tính tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam hoặc lệnh gia hạn tạm giam của nơi chuyển vụ án. Thời hạn tạm giam tối đa đối với bị can của nơi nhận thụ lý vụ án không được quá

thời hạn tạm giam đối với từng tội phạm quy định tại Điều 120 của BLTTHS (phải trừ đi thời hạn tạm giam được ghi trong lệnh của nơi chuyển vụ án).

b) Nếu còn thời hạn tạm giam để truy tố theo lệnh tạm giam hoặc lệnh gia hạn tạm giam của nơi chuyển vụ án và xét thấy cần tiếp tục tạm giam thì nơi nhận thụ lý vụ án tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam hoặc lệnh gia hạn tạm giam của nơi chuyển vụ án mà không phải ra lệnh tạm giam mới. Nếu thời hạn tạm giam còn lại không đủ để hoàn thành việc truy tố và xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị can thì trước khi hết thời hạn đó năm ngày, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nơi nhận thụ lý vụ án phải báo cáo để Viện trưởng, Phó Viện trưởng ra lệnh tạm giam mới đối với bị can. Thời hạn tạm giam ghi trong lệnh tạm giam mới được tính tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng trong lệnh tạm giam của nơi chuyển vụ án và không được quá thời hạn truy tố đối với từng tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 166 của BLTTHS (phải trừ đi thời hạn đã sử dụng theo lệnh tạm giam của nơi chuyển vụ án).

18. Cách tính thời hạn tố tụng trong trường hợp bị can phạm vào tội nặng hơn, điều tra bổ sung về một tội phạm khác

18.1. Trường hợp đang điều tra vụ án xác định được bị can phạm vào tội nặng hơn nhưng trong cùng một điều luật với

tội đang điều tra, kể cả trường hợp thay đổi tội danh sang tội nặng hơn ở điều luật khác, thì thời hạn điều tra của vụ án được tính theo tội nặng hơn nhưng phải trừ thời hạn đã điều tra trước đó, bảo đảm đúng thời hạn điều tra đối với từng tội phạm theo quy định tại Điều 119 của BLTTHS. Thời hạn tạm giam đối với bị can cũng được tính theo tội nặng hơn, nhưng phải trừ thời hạn đã tạm giam bị can, bảo đảm đúng thời hạn tạm giam đối với từng tội phạm quy định tại Điều 120 của BLTTHS.

Ví dụ 1: đang điều tra vụ án trộm cắp thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự thì xác định hành vi trộm cắp của bị can thuộc loại tội nghiêm trọng theo khoản 2 Điều 138 của Bộ luật hình sự; do đó, thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam bị can trong vụ án trộm cắp này được tính theo tội phạm nghiêm trọng và phải trừ thời gian đã điều tra, đã tạm giam trước đó.

Ví dụ 2: đang điều tra vụ án về tội cố ý gây thương tích theo Điều 105 của Bộ luật hình sự thì thay đổi quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can sang tội giết người theo Điều 93 của Bộ luật hình sự; do đó, thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam bị can được tính theo tội giết người và phải trừ thời gian đã điều tra, đã tạm giam bị can về tội cố ý gây thương tích trước đó.

18.2. Trường hợp đang điều tra vụ án

mà lại khởi tố điều tra bổ sung về một tội phạm khác thì việc điều tra đối với các hành vi phạm tội trong vụ án được thực hiện đồng thời và thời hạn điều tra được tính tiếp kể từ khi ra quyết định khởi tố đối với hành vi phạm tội sau cho đến khi kết thúc điều tra đối với tất cả các hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 119 của BLTTHS.

Thời hạn tạm giam bị can trong trường hợp này được áp dụng theo từng tội phạm. Nếu hết thời hạn tạm giam bị can (kể cả đã gia hạn) hoặc bị can không bị tạm giam về tội phạm khởi tố trước mà xét cần tạm giam để điều tra về tội phạm được khởi tố sau thì ra lệnh tạm giam bị can về tội phạm đó theo quy định tại Điều 120 của BLTTHS.

Ví dụ: đang điều tra vụ án trộm cắp thuộc loại tội ít nghiêm trọng được hai tháng, sau đó khởi tố bổ sung để điều tra bị can này về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng thuộc loại tội ít nghiêm trọng thì thời hạn điều tra chung của vụ án được tính tiếp, kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án về tội lừa đảo đó. Nếu bị can chưa bị tạm giam hoặc hết thời hạn tạm giam về tội trộm cắp (kể cả đã gia hạn) mà xét cần tiếp tục tạm giam thì ra lệnh tạm giam bị can về tội lừa đảo.

19. Về đình chỉ điều tra (Điều 164)

19.1. Trong quá trình điều tra xác định đủ căn cứ đình chỉ điều tra bị can về

hành vi nào đã bị khởi tố thì Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với hành vi đó. Trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra, Điều tra viên phải phối hợp với Kiểm sát viên rà soát lại các chứng cứ và các căn cứ đình chỉ điều tra; nếu thấy không đủ căn cứ để đình chỉ điều tra thì Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra; nếu thấy đủ căn cứ truy tố thì Cơ quan điều tra làm kết luận điều tra đề nghị truy tố bị can.

19.2. Trường hợp bị can đang bị tạm giam thì chậm nhất là năm ngày trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp tạm giam để trả tự do ngay cho bị can. Trong thời hạn ba ngày kể từ khi nhận được đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải xem xét để quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giam; nếu có căn cứ thì ra quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam, nếu không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản ghi rõ lý do và yêu cầu Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra; nếu đủ căn cứ để truy tố thì yêu cầu Cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra đề nghị truy tố bị can.

19.3. Trường hợp Cơ quan điều tra đã làm bản kết luận điều tra đề nghị truy tố nhưng hồ sơ chưa chuyển sang Viện kiểm sát và những người có liên quan, nếu qua kiểm sát việc kết thúc điều tra Kiểm sát viên thấy có đủ căn cứ đình chỉ điều tra

thì báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có ý kiến đề Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra cùng cấp làm lại bản kết luận điều tra và ra quyết định đình chỉ điều tra.

20. Việc đóng dấu và đánh bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố

20.1. Việc đóng dấu bút lục các tài liệu trong hồ sơ vụ án trước khi kết thúc điều tra được thực hiện như sau:

Hồ sơ bắt khẩn cấp, hồ sơ khởi tố vụ án, hồ sơ khởi tố bị can và các hồ sơ khác trong quá trình điều tra không đánh số bút lục theo thứ tự ngay từ đầu do liên quan đến sắp xếp hồ sơ sau khi kết thúc điều tra. Do đó, để tránh xảy ra mất mát, thất lạc thì từng trang tài liệu trong các hồ sơ này phải được đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra và kèm theo bản kê đầy đủ tên tài liệu, số trang từng tài liệu và lưu trong hồ sơ vụ án. Nếu các hồ sơ gửi Viện kiểm sát xét phê chuẩn, thì sau khi kết thúc việc phê chuẩn, các tài liệu trực tiếp liên quan đến quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn phải được đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát.

20.2. Việc đánh số bút lục trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình khởi tố, điều tra, tài liệu của Cơ quan điều tra hoặc do Viện

kiểm sát thu thập đều phải đưa vào hồ sơ vụ án theo đúng trình tự tố tụng khởi tố, điều tra vụ án. Sau khi kết thúc điều tra, các tài liệu trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra thống nhất đánh số thứ tự (bút lục) một lần (không được tẩy xóa đánh đi đánh lại nhiều lần) và lập bảng thống kê đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án từ 01 cho đến hết.

b) Sau khi đã nhận hồ sơ vụ án, những tài liệu do Viện kiểm sát thu thập ở giai đoạn truy tố phải được đưa vào hồ sơ vụ án và đánh số thứ tự tiếp theo số tài liệu trong hồ sơ do Cơ quan điều tra chuyển sang; không được thay đổi thứ tự bút lục trong hồ sơ vụ án.

21. Thủ tục giao nhận hồ sơ và vật chứng giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

21.1. Khi chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra cần kiểm tra lại hồ sơ và vật chứng vụ án, bảo đảm hồ sơ có đủ tài liệu đã liệt kê, đủ và đúng vật chứng của vụ án. Cơ quan điều tra trực tiếp giao hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp. Khi Cơ quan điều tra giao hồ sơ, người nhận hồ sơ phải đối chiếu bảng kê tài liệu với các tài liệu có trong hồ sơ, nếu đủ và đúng thủ tục thì ký nhận, nếu không đủ thì chưa nhận. Ngay sau khi nhận hồ sơ, Viện kiểm sát phải vào sổ thụ lý và ghi ngày nhận hồ sơ vào bìa hồ sơ (góc trên bên trái).

Trường hợp Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung cũng phải giao trực tiếp và Cơ quan điều tra ghi việc trả lại hồ sơ vào sổ thụ lý của mình, ngày chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra và ngày thụ lý lại cũng được ghi vào bìa hồ sơ.

21.2. Thủ tục giao nhận vật chứng giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát được thực hiện như sau:

a) Vật chứng đi kèm hồ sơ vụ án được chuyển giao cùng hồ sơ vụ án. Vật chứng đi kèm hồ sơ là những vật chứng có thể đưa vào hồ sơ vụ án như séc giả, băng giả..., những vật chứng gọn nhẹ dễ vận chuyển và bảo quản (con dao, con dấu, cái búa...) và không thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 75 của BLTTHS. Khi Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì không phải bàn giao lại vật chứng, trừ trường hợp Cơ quan điều tra có yêu cầu. Khi giao nhận lại vật chứng phải lập biên bản có chữ ký của bên giao, bên nhận và được đưa vào hồ sơ vụ án.

b) Trường hợp vật chứng được bảo quản tại kho của Cơ quan Công an hoặc tại kho của Cơ quan điều tra trong Quân đội thì khi ra quyết định truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vật chứng từ kho vật chứng của cơ quan Công an hoặc từ kho của Cơ quan điều tra trong Quân đội sang kho vật chứng của cơ quan thi hành án, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án

cùng cấp. Trong thời hạn 2 ngày, kể từ khi nhận được quyết định chuyển vật chứng, cơ quan Công an hoặc Cơ quan điều tra trong Quân đội quản lý vật chứng có trách nhiệm bàn giao vật chứng đó cho cơ quan thi hành án cùng cấp và chuyển biên bản giao nhận vật chứng giữa hai cơ quan cho Viện kiểm sát để đưa vào hồ sơ vụ án.

22. Việc thực hiện một số quy định trong Thông tư này của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

22.1. Trường hợp cấp trưởng của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự thì được thực hiện theo quy định tại Mục 1, 2 của Thông tư này.

22.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, sau khi ra quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định không khởi tố vụ án, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo thẩm quyền phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết theo quy định tại các Mục 3 và 4 của Thông tư này. Trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thì Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố ra quyết

định khởi tố vụ án hình sự và yêu cầu cơ quan đó chuyển toàn bộ tài liệu có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

22.3. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp của người quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 81 của BLTTHS và việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm được giao tiến hành một số hoạt động điều tra được thực hiện theo quy định tại Mục 3 và 7 của Thông tư này.

22.4. Việc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đóng dấu bút lục, đánh số bút lục hồ sơ vụ án và chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho Viện kiểm sát hoặc cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Mục 20 và 21 của Thông tư này.

23. Hiệu lực của Thông tư

Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những hướng dẫn trước đây của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an

và Bộ Quốc phòng trái với những hướng dẫn tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa được hướng dẫn, cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Thu

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Thế Tiệm

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Văn Đước

09674024